

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 67/2021/HNGĐ - ST.

Ngày: 14/7/2021.

V/v tranh chấp ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường;
2. Bà Trần Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2021/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2021/QĐST-DS ngày 22/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị O, sinh năm 1997.

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Chị O có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Lê M Đ, sinh năm 1990.

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

3.2. Anh Trịnh Công M, sinh năm 1995.

Địa chỉ: thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

3.3. Chị Đinh Lan H, sinh năm 1996.

Địa chỉ: số 10/3/3 Chu văn A, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

3.4. Anh Trần Văn Q, sinh năm 1992.

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Trịnh Thị O trình bày: Chị và anh Lê M Đ xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 15/02/2017.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 9/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống và có mâu thuẫn về vấn đề kinh tế. Hai bên gia đình cũng đã động viên, hòa giải nhưng không được. Đến ngày 04/01/2021, vợ chồng xảy ra xô sát nên chị O đã chuyển về sống cùng với bố mẹ đẻ. Nay chị O xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị O yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị O được ly hôn dứt điểm với anh Đ.

Về con chung: Chị O xác định vợ chồng có hai con chung tên là Lê Thảo N, sinh ngày 28/10/2016 và Lê Tuyết N, sinh ngày 05/10/2019. Hiện nay, cháu Thảo Nguyên đang sống cùng với anh Đ, còn cháu Tuyết Nhi đang sống với chị O. Khi ly hôn, chị O nhận trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là Lê Tuyết N; chị O yêu cầu giao con chung là Lê Thảo N cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị O xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị O xác định vợ chồng có nợ mẹ chị là bà Nguyễn Thị H số tiền là 14.000.000đ, nợ anh trai chị là Trịnh Công M số tiền là 6.000.000đ, nợ chị Đinh Lan H số tiền là 6.000.000đ, nợ anh Trần Văn Q số tiền là 18.000.000đ. Ngoài ra, vợ chồng chị không nợ ai khác. Khi ly hôn, chị yêu cầu anh Đ phải có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ trên, nếu anh Đ không đồng ý thì yêu cầu Tòa án chia đôi số nợ chung.

Ngoài ra, chị O không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh Lê M Đ trình bày tại đơn trình bày, biên bản hòa giải ngày 23/4/2021 thì: Anh và chị Trịnh Thị O xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà vào năm 2017. Sau một thời gian chung sống, đến tháng 9/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không hiểu nhau, mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc nên tình cảm vợ chồng không tốt. Đến ngày 04/01/2021, vợ chồng xảy ra xô sát nhau nên chị O không muốn sống cùng anh nữa mà chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Sau đó chị O làm đơn gửi ra Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn với anh. Thời gian qua, anh cũng đã cố gắng cải thiện tình cảm vợ chồng nhưng không được. Nay chị O xin ly hôn, anh xác định cuộc sống vợ chồng anh không hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn với chị O.

Về con chung: Anh Đ xác định vợ chồng có hai con chung tên là Lê Thảo N, sinh ngày 28/10/2016 và Lê Tuyết N, sinh ngày 05/10/2019. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu Thảo Nguyên đang sống cùng với anh, còn cháu Tuyết Nhi đang sống với mẹ. Khi ly hôn, anh Đ yêu cầu mỗi người nuôi một con như hiện tại và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có nợ bà Nguyễn Thị H số tiền là 14.000.000đ, nợ anh Trịnh Công M số tiền là 6.000.000đ, nợ chị Đinh Lan H số tiền là 6.000.000đ, nợ anh Trần Văn Q số tiền là 18.000.000đ. Ngoài ra, vợ chồng anh không nợ ai khác. Khi ly hôn, anh Đ yêu cầu chia đôi số nợ.

Ngoài ra anh Đ không yêu cầu gì thêm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H trình bày tại đơn yêu cầu và giấy cam kết thì: Bà là mẹ đẻ chị O, quá trình vợ chồng chị O, anh Đ chung sống với nhau có mượn bà số tiền là 14.000.000đ đến nay vẫn chưa trả. Nay vợ chồng anh Đ, chị O ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết số nợ anh Đ, chị O nợ bà theo lời khai của vợ chồng. Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì thêm.

Anh Trịnh Công M trình bày tại đơn yêu cầu và giấy cam kết thì: Anh là anh trai của chị Trịnh Thị O. Vợ chồng anh Đ, chị O có mượn của anh số tiền là 6.000.00đ, anh không tính lãi. Anh yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị O phải có trách nhiệm trả cho anh số nợ này. Anh đồng ý với việc thỏa thuận trả nợ của anh Đ, chị O. Anh không có ý kiến hay khiếu nại gì. Ngoài ra, anh M không yêu cầu gì thêm.

Chị Đinh Lan H trình bày tại đơn yêu cầu thì: Chị là bạn của chị O. Vợ chồng anh Đ, chị O có vay của chị số tiền là 6.000.000đ, không tính lãi. Nay chị

yêu cầu anh Đ, chị O phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền là 6.000.000đ. Chị đồng ý việc anh Đ nhận trả cho chị số tiền là 6.000.000đ. Ngoài ra, chị H không yêu cầu gì thêm.

Anh Trần Văn Q trình bày tại đơn yêu cầu, bản tự khai và văn bản trình bày ý kiến thì: Vào năm 2019, anh có cho vợ chồng anh Lê M Đ, chị Trịnh Thị O mượn số tiền là 18.000.000đ. Vì là chỗ anh em nên anh không lấy tiền lãi. Quá trình vay tiền, anh Đ và chị O chưa trả tiền cho anh. Nay anh Đ, chị O giải quyết ly hôn có thỏa thuận tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 23/4/2021: anh Đ nhận trách nhiệm trả cho anh số tiền 18.000.000đ thì anh thống nhất với sự thỏa thuận này, anh không yêu cầu trả tiền lãi.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì chị O và anh Đ đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Tuy nhiên, do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp nhưng sau khi nhận được biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành của Tòa án lại không gửi văn bản có ý kiến về nội dung thỏa thuận của anh Đ và chị O. Do vậy, Tòa án không ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được mà đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Trịnh Thị O. Về con chung đề nghị giao con là Lê Tuyết N, sinh ngày 05/10/2019 cho chị Trịnh Thị O có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; giao con là Lê Thảo N, sinh ngày 28/10/2016 cho anh Lê M Đ có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị O và anh Đ xác định vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị H số tiền là 14.000.000đ, nợ anh Trịnh Công M số tiền là 6.000.000đ, nợ chị Đinh Lan H số tiền là 6.000.000đ, nợ anh Trần Văn Q số tiền là 18.000.000đ. Tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 23/4/2021, chị O nhận trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 14.000.000đ, trả cho anh Trịnh Công M số tiền là 6.000.000đ; anh Đ nhận trách nhiệm trả cho chị Đinh Lan H số tiền là 6.000.000đ, trả cho anh Trần Văn Q số tiền là 18.000.000đ. Tại phiên tòa, chị O không thay đổi ý kiến, đồng thời bà H, anh M, chị H, anh Quyết đều có văn bản thống nhất với sự thỏa thuận này. Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự cũng như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê M Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đinh Lan H, bà Nguyễn Thị H, anh Trịnh Công M, anh Trần Văn Q có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt anh Đ, chị H, bàH, anh M và anh Quyết theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị O và anh Lê M Đ xây dựng gia đình với nhau năm 2017, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 15/02/2017 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Tại phiên tòa, chị O xác định mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, không còn khả năng cải thiện nên chị O vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên anh Đ cũng đồng ý giải quyết ly hôn. Xét thấy, chị O và anh Đ đều xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ tháng 9/2020, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, tiền bạc dẫn đến vợ chồng xảy ra xô sát nhau, chị O đã chuyển về nhà bố mẹ để sinh sống một thời gian dài nhưng quan hệ tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Nay cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và thống nhất giải quyết ly hôn. Vì vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Trịnh Thị O, xử cho chị Trịnh Thị O được ly hôn với anh Lê M Đ là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Trịnh Thị O và anh Lê M Đ xác định vợ chồng có hai con chung tên là Lê Thảo N, sinh ngày 28/10/2016 và Lê Tuyết N, sinh ngày 05/10/2019. Xét thấy, từ khi vợ chồng anh chị sống ly thân đến nay, cháu Thảo Nguyên sống cùng với anh Đ, còn cháu Tuyết Nhi sống với chị O. Vì vậy, để đảm bảo ổn định về tâm sinh lý cho trẻ; đồng thời chị O cũng có nguyện vọng nuôi cháu Tuyết Nhi, anh Đ có nguyện vọng nuôi cháu Thảo Nguyên; do vậy căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét

xử cần giao con chung là Lê Tuyết N, sinh ngày 05/10/2019 cho chị O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con chung là Lê Thảo N, sinh ngày 28/10/2016 cho anh Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, quá trình giải quyết vụ án chị O và anh Đ không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*: Chị Trịnh Thị O và anh Lê M Đ xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Chị Trịnh Thị O và anh Lê M Đ xác định vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị H số tiền là 14.000.000đ, nợ anh Trịnh Công M số tiền là 6.000.000đ, nợ chị Đinh Lan H số tiền là 6.000.000đ, nợ anh Trần Văn Q số tiền là 18.000.000đ. Tại phiên tòa, chị O nhận trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 14.000.000đ, trả cho anh Trịnh Công M số tiền là 6.000.000đ; tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 23/4/2021 anh Đ nhận trách nhiệm trả cho chị Đinh Lan H số tiền là 6.000.000đ, trả cho anh Trần Văn Q số tiền là 18.000.000đ. Cho đến thời điểm này, chị O và anh Đ không có văn bản thay đổi ý kiến; đồng thời bà H, anh M, chị Lan và anh Quyết cũng có văn bản thống nhất với sự thỏa thuận của anh Đ và chị O. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Chị Trịnh Thị O nhận chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 1.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ. Buộc anh Lê M Đ phải chịu 1.200.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 60; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Trịnh Thị O, xử cho chị Trịnh Thị O được ly hôn với anh Lê M Đ.

2. Về con chung: giao con chung tên là Lê Tuyết N, sinh ngày 05/10/2019 cho chị Trịnh Thị O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con chung tên là Lê Thảo N, sinh ngày 28/10/2016 cho anh Lê M Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về nợ chung: Buộc chị Trịnh Thị O phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 14.000.000đ (*mười bốn triệu đồng*), trả cho anh Trịnh Công M số tiền là 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*)

Buộc anh Lê M Đ phải có trách nhiệm trả cho chị Đinh Lan H số tiền là 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*), trả cho anh Trần Văn Q số tiền là 18.000.000đ (*mười tám triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Trịnh Thị O nhận chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 1.000.000đ (*một triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ. Được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0015065 ngày 26/01/2021 và 1.125.000đ (*một triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0015218 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Hoàn trả cho chị O số tiền 125.000đ (*một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí còn dư.

Buộc anh Lê M Đ phải chịu 1.200.000đ (*một triệu hai trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo. Riêng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thúy